

32

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	2.749.415.000	6.125.061.600	6.125.061.600	6.125.061.600	889.874.926	889.874.926	0	0	0	5.235.186.674
13	072	00000	0	9.001.027.000	9.001.027.000	9.001.027.000	9.001.027.000	2.356.663.449	2.356.663.449	0	0	0	6.644.363.551
18	072	00000	0	559.941.000	559.941.000	559.941.000	559.941.000	0	0	0	0	0	559.941.000
Cộng:			0	12.310.383.000	15.686.029.600	15.686.029.600	15.686.029.600	3.246.538.375	3.246.538.375	0	0	0	12.439.491.225

Chi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong tương hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

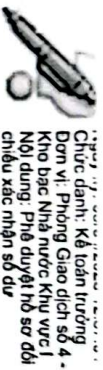
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giáo dục số 4 -
Khu vực: Nhà nước Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	0	0	417.571.956	417.571.956	417.571.956	417.571.956
Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	00000	0	0	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	146.611.850	146.611.850	146.611.850	146.611.850
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	00000	0	0	765.000	765.000	765.000	765.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	40.606.624	40.606.624	40.606.624	40.606.624
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	81.866.859	81.866.859	81.866.859	81.866.859
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	14.034.319	14.034.319	14.034.319	14.034.319
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	0	0	9.356.212	9.356.212	9.356.212	9.356.212
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	4.678.106	4.678.106	4.678.106	4.678.106
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	12	072	6404	00000	0	0	165.204.000	165.204.000	165.204.000	165.204.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	734.099.432	734.099.432	734.099.432	734.099.432
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	432.080.880	432.080.880	432.080.880	432.080.880
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	15.038.000	15.038.000	15.038.000	15.038.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	257.744.073	257.744.073	257.744.073	257.744.073
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000

Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000		0	0	71.181.025	71.181.025	71.181.025	71.181.025
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000		0	0	199.824.741	199.824.741	199.824.741	199.824.741
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000		0	0	34.255.670	34.255.670	34.255.670	34.255.670
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000		0	0	22.837.113	22.837.113	22.837.113	22.837.113
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000		0	0	11.418.557	11.418.557	11.418.557	11.418.557
Tiền điện	13	072	6501	00000		0	0	25.777.250	25.777.250	25.777.250	25.777.250
Tiền nước	13	072	6502	00000		0	0	45.734.875	45.734.875	45.734.875	45.734.875
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000		0	0	19.951.930	19.951.930	19.951.930	19.951.930
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000		0	0	32.072.000	32.072.000	32.072.000	32.072.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax	13	072	6601	00000		0	0	660.000	660.000	660.000	660.000
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000		0	0	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
Chi khác	13	072	6749	00000		0	0	380.107	380.107	380.107	380.107
Thuế lao động trong nước	13	072	6757	00000		0	0	90.800.000	90.800.000	90.800.000	90.800.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000		0	0	30.838.000	30.838.000	30.838.000	30.838.000
Đường điện, cáp thoát nước	13	072	6921	00000		0	0	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000		0	0	62.806.896	62.806.896	62.806.896	62.806.896
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6956	00000		0	0	13.795.000	13.795.000	13.795.000	13.795.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000		0	0	119.201.000	119.201.000	119.201.000	119.201.000
Chi khác	13	072	7049	00000		0	0	11.980.800	11.980.800	11.980.800	11.980.800
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000		0	0	15.353.100	15.353.100	15.353.100	15.353.100
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000		0	0	53.760.000	53.760.000	53.760.000	53.760.000
Cộng:						0	0	3.246.538.375	3.246.538.375	3.246.538.375	3.246.538.375

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Mai Loan

Người ký: **Nguyễn Thị Mai Loan**
Ngày ký: 09/04/2025 13:24:24
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Quản lý số 4 - Bảo vệ Nhà nước Cộng hòa

Thìn Nguyễn Thị

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: **Dương Thị Bích Nguyệt**
Ngày ký: 08/04/2025 13:24:24
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Người ký: **Teo Thị Thanh Mai**
Ngày ký: 08/04/2025 13:24:24
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai



Ngày ký: 07/02/2025 19:03:40
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Hà Đông - Hà Nội
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu B, Khu Đô Thị Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1125681.00000			
Số dư đầu kỳ	47.864.715			
Phát sinh tăng trong kỳ	110.708.526			
Phát sinh giảm trong kỳ	10.000			
Số dư cuối kỳ	158.563.241			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Mai Loan

Người ký: Thịn Nguyen Thi
Ngày ký: 07/02/2025 19:03:40
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Hà Đông - Hà Nội

Thịn Nguyen Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 06/02/2025 17:07:42
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 06/02/2025 17:09:28
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai



Ngày ký: 04/03/2025 11:25:25
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Hà Đông - Hà Nội
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 2 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu B, Khu Đô Thị Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1125681.00000			
Số dư đầu kỳ	158.563.241			
Phát sinh tăng trong kỳ	60.355			
Phát sinh giảm trong kỳ	11.288.340			
Số dư cuối kỳ	147.335.256			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Loan

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 04/03/2025 11:25:25
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Hà Đông - Hà Nội

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 3 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 03/03/2025 14:39:28
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 03/03/2025 14:39:54
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai



Ngày ký: 03/04/2025 14:08:23
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-DCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 3 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu B, Khu Đô Thị Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1125681.00000			
Số dư đầu kỳ	147.335.256			
Phát sinh tăng trong kỳ	62.563			
Phát sinh giảm trong kỳ	10.000			
Số dư cuối kỳ	147.387.819			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Mai Loan

Người ký: Thịn Nguyen Thi
Ngày ký: 03/04/2025 14:08:23
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I

Thịn Nguyen Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Dương Thị Bích Nguyệt

Teo Thị Thanh Mai